



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số: 146.2022/QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 03 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Cơ điện - Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Electromechanics Testing - Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện**

Organization: **Erection - Electromechanics Testing Joint Stock Company**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement – Calibration**

Người quản lý / Laboratory manager: **Nguyễn Thành Đại**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Hoàng Văn Lít	Các phép hiệu chuẩn được công nhận / <i>All accredited calibrations</i>
2.	Nguyễn Thành Đại	
3.	Nguyễn Sỹ Thành	
4.	Tạ Quang Thao	

Số hiệu/ Code: **VILAS 233**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14/03/2025**

Địa chỉ/ Address: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Địa điểm /Location: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024 355 438 39**

Fax: **024 355 437 90**

E-mail: **emetc@hn.vnn.vn**

Web: **www.emetc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 233

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Áp kế chỉ thị số và tương tự <i>Digital and annalog pressure gauges</i>	(- 25 ~ 25) mbar	EMETC.M-01.18 : 2021	0,07 % FS
		(-0,95 ~ 0) bar		0,03 % FS
		(0 ~ 20) bar		0,03 % FS
		(20 ~ 70) bar		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar		0,13 % FS
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất <i>Pressure transmitters</i>	(-0,95 ~ 0) bar	EMETC M-02.18 : 2021	0,03 % FS
		(0 ~ 1) bar		0,03 % FS
		(1 ~ 20) bar		0,03% FS
		(20 ~ 70) bar		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar		0,13 % FS
3.	Thiết bị chuyển đổi áp suất vi sai <i>Differential pressure transmitters</i>	(0 ~ 25) mbar diff	EMETC.M-03.18 : 2021	0,07 % FS
		(25 ~ 1000) mbar diff		0,03 % FS
4.	Thiết bị đặt mức áp suất <i>Pressre switches</i>	(- 25 ~ 25) mbar	EMETC.M-04.18 : 2021	0,07 % FS
		(-0,95 ~ 20) bar		0,03 % FS
		(20 ~ 70) bar		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar		0,13 % FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 233****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự <i>Digital and analog temperature gauges</i>	(- 45 ~ 140) °C	EMETC.M-11.18 : 2021	0,15 °C
		(140 ~ 661) °C		0,34 °C
2.	Thiết bị chuyển đổi nhiệt độ <i>Temperature transmitters</i>	(- 45 ~ 140) °C	EMETC.M-12.18 : 2021	0,11 °C
		(140 ~ 661) °C		0,36 °C
3.	Nhiệt điện trở platin <i>Platinum thermitors</i>	(- 45 ~ 140) °C	EMETC.M-13.18 : 2021	0,13 °C
		(140 ~ 661) °C		0,35 °C
4.	Cặp nhiệt điện <i>Thermocouples</i>	(- 45 ~ 140) °C	EMETC.M-14.18 : 2021	0,54 °C
		(140 ~ 661) °C		0,63 °C

Chú thích/ *Note*:EMETC.M: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*